

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **135/2023/HC-ST**

Ngày: 06 – 9 – 2023

V/v kiện QĐHC trong lĩnh
vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Ngọc Tâm, ông Nguyễn Quang Thuận.

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Chi – Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Trần Văn Lai - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 75/2023/TLST-HC ngày 27 tháng 4 năm 2023 về việc kiện “*Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2023/QĐXXST-HC ngày 24 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Nguyễn Thanh S – sinh năm 1967 (Vắng mặt) và bà Nguyễn Thị L – sinh năm 1972 (Vắng mặt); Cùng địa chỉ: Tổ dân phố M, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện: Ông Võ Quang H1 – sinh năm 1981; Địa chỉ: 131/15 T, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Địa chỉ: 01 L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn H – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (Vắng mặt)

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B; Địa chỉ: Địa chỉ: 01 L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (Vắng mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Đại T – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố B:

+ Ông Trương Quang C – Chức vụ: Giám đốc trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Ông Võ Quang H2 – Chức vụ: Phó Giám đốc trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B; (Có mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Địa chỉ: 327 H, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Văn Ch – Chức vụ: Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền : Ông Võ Quang H2 – Chức vụ: Phó Giám đốc trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hôm nay, người khởi kiện ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị L và người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện thống nhất trình bày:

Năm 1988, Công ty cao su Đ - Nông trường B (Nay là chi nhánh Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk - Nông trường B, sau đây gọi tắt là Nông trường B) giao đất cho cán bộ công nhân viên của nông trường để trồng cà phê và ký hợp đồng liên kết nhưng không đầu tư về vốn. Do hợp đồng liên kết bị lỗi nên đến năm 1994, Nông trường ký lại hợp đồng liên kết trồng cà phê với ông Nguyễn Thanh S đối với diện tích 1.000m² đất, thời hạn sử dụng đến hết năm 2008.

Do Nông trường B đo đạc không chính xác khi giao đất cho ông S nên diện tích đất thực tế mà gia đình ông S sử dụng là 1.589m², thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 37, địa chỉ tại TDP M, phường T1, thành phố B. Từ khi ký hợp đồng liên kết, hộ gia đình ông S trực tiếp quản lý, sử dụng và tạo được nguồn thu nhập ổn định từ việc sản xuất nông nghiệp trên đất.

Ngày 10/8/2020, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 5426/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình cơ sở hạ tầng Khu dân cư TDP M, phường T1. Theo đó, diện tích đất 1.589m² mà hộ gia đình ông S đang quản lý, sử dụng thuộc đối tượng bị thu hồi theo Quyết định trên. Tuy nhiên, hộ gia đình ông S lại không nhận được Quyết định số 5426/QĐ-UBND cho đến khi gia đình ông S liên hệ với Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B thì ông S mới nhận được bản photo của Quyết định này.

Sau khi nhận được Quyết định số 5426/QĐ-UBND, ông S nhận thấy việc UBND thành phố B thu hồi đất của gia đình ông nhưng không thực hiện bồi

thường chi phí đầu tư vào đất còn lại và các chính sách hỗ trợ cho gia đình ông S là không đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông S. Do đó, ông S nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những yêu cầu sau:

- Tuyên huỷ một phần Quyết định số 5426/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư TDP M, phường T1, thành phố B;

- Huỷ Công văn số 35/CV-TTPTQĐ ngày 10/3/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Thanh S;

- Buộc UBND thành phố B bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm, ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ theo loại đất hiện trạng gia đình ông S, bà L đang sử dụng.

Tại bản tự khai của người đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện, ông Lê Đại T trình bày:

Năm 1988, Công ty cao su Đ - Nông trường B (Nay là chi nhánh Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk - Nông trường B) giao đất cho cán bộ công nhân viên của nông trường để trồng cà phê và ký hợp đồng liên kết nhưng không đầu tư về vốn. Do hợp đồng liên kết bị lỗi nên đến năm 1994, Nông trường B ký lại hợp đồng liên kết trồng cà phê với ông Nguyễn Thanh S đối với diện tích 1.000m², thời hạn sử dụng đến hết năm 2008.

Tại thời điểm UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi đất (năm 2014) của Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cao su Đ – Nông trường cao su B và thời điểm UBND thành phố phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ năm 2020, hộ ông S, bà L đang sử dụng đất nhưng không phải do nhận giao khoán vì hợp đồng liên kết đã hết hạn vào năm 2008. Tuy nhiên, hộ ông S, bà L vẫn canh tác và sử dụng nên hộ ông S, bà L không được bồi thường chi phí đầu tư vào đất. Ngoài ra, do ông S chiếm đất nên không thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Cho nên không đủ điều kiện hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 4 Nghị định 01/NĐ-CP ngày 06/01/2017.

Về yêu cầu hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng, gia đình ông S là hộ hợp đồng liên kết trồng cây cà phê với Nông trường B, không phải là hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo quy định tại khoản 30 Điều 3 Luật đất đai 2013.

Do đó, việc UBND thành phố B ban hành Quyết định số 5426/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị L.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B, ông Võ Quang H2 trình bày:

Nhất trí với quan điểm trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của UBND thành phố B. Việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ ông Nguyễn Thanh S đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định và hiện nay, UBND tỉnh Đắk Lắk cũng đã xây dựng công trình cơ sở hạ tầng trên diện tích đất bị thu hồi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Luật Tố tụng hành chính trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị L về việc: Tuyên huỷ một phần Quyết định số 5426/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư TDP M, phường T1, thành phố B; Huỷ Công văn số 35/CV-TTPTQĐ ngày 10/3/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Thanh S; Buộc UBND thành phố B phải xem xét hỗ trợ theo loại đất hiện trạng gia đình ông S, bà L đang sử dụng. Bác yêu cầu buộc UBND thành phố B phải bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại; hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và hỗ trợ khác theo khoản 3 Điều 23 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Thị L khởi kiện đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tuyên huỷ một phần Quyết định số 5426/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND thành phố B và huỷ Công văn số 35/CV-TTPTQĐ ngày 10/3/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị L không được biết Quyết định số 5426/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND thành phố B cho đến khi ông S, bà L liên hệ với Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B thì ông S mới nhận được bản photo của Quyết định này. Ngày 10/3/2023, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B có Công văn số 35/CV-TTPTQĐ về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Thanh S. Ngày 30/3/2023, ông S, bà L có đơn khởi kiện vụ án hành chính, đồng thời cam kết không khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại nên vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính do thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày ông S nhận được Công văn số 35/CV-TTPTQĐ ngày 10/3/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B.

[1.3] Về tính hợp pháp của Công văn số 35/CV-TTPTQĐ ngày 10/3/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B:

Ngày 05/01/2023 Văn phòng HĐND - UBND thành phố B có công văn số 01/VP thể hiện nội dung “...ủy quyền cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, để trả lời đơn cho công dân đối với đơn kiến nghị của các hộ dân có đất bị thu hồi tại tổ dân phố M, phường T1, trong đó có hộ ông Nguyễn Thanh S”. Trên cơ sở đó, ngày 10/3/2023 Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B đã ban hành Công văn số 35/CV-TTPTQĐ để trả lời đơn kiến nghị cho hộ ông Nguyễn Thanh S. Căn cứ quy định tại Điều 204 Luật Đất đai năm 2013; Điều 7, Điều 17, Điều 19 Luật Khiếu nại năm 2011 thì Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B trả lời đơn kiến nghị của ông Nguyễn Thanh S là không đúng thẩm quyền. Bởi lẽ, thẩm quyền giải quyết đơn khiếu nại, kiến nghị đối với Quyết định hành chính của UBND thành phố B là thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND thành phố B. Như vậy, người bị kiện được xác định là Chủ tịch UBND thành phố B và UBND thành phố B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B.

[2] Về nội dung đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị L

yêu cầu huỷ một phần Quyết định số 5426/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND thành phố B và huỷ Công văn số 35/CV-TTPTQĐ ngày 10/3/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hợp đồng liên kết trồng cây cà phê giữa chi nhánh Công ty cổ phần Cao su Đ – Nông trường B và hộ ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị L có thời hạn từ năm 1994 đến 2008 nhưng hộ ông S, bà L vẫn tiếp tục canh tác, sử dụng đất từ sau ngày 31/12/2008 là hành vi lấn chiếm đất của Chi nhánh Công ty cổ phần Cao su Đ. Vì vậy, khi UBND tỉnh Đắk Lắk tiến hành thu hồi đất của Chi nhánh Công ty cổ phần Cao su Đ theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 04/3/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk và đến năm 2020, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 5426/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 thì ông S, bà L không được bồi thường về đất nhưng đã được bồi thường về tài sản, vật kiến trúc, cây trồng trên đất với số tiền 155.145.110 đồng. Do diện tích 1.589,2m² đất được UBND tỉnh Đắk Lắk giao cho chi nhánh Công ty cổ phần Cao su Đ quản lý nên khi UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi diện tích đất trên thì người đang quản lý, sử dụng đất không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Đất đai 2013.

- Về hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

Mặc dù hộ ông S, bà L sử dụng đất giao khoán theo hợp đồng giao khoán đã hết hạn vào năm 2008. Tuy nhiên, từ sau khi hết hạn hợp đồng giao khoán thì hộ ông S, bà L vẫn sử dụng đất giao khoán ổn định và đúng mục đích, đến thời điểm UBND thành phố B phê duyệt phương án bồi thường không bị đơn vị giao khoán đất ngăn chặn hoặc bị cơ quan có thẩm quyền nào xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng đất.

Ngoài ra, tại biên bản xác minh nguồn gốc đất của UBND phường T1 và lời khai của các đương sự thể hiện ông S (sinh năm 1967) và bà L (sinh năm 1972) là công nhân của Nông trường B nên được nhận đất giao khoán. Do đó, căn cứ điểm d khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017), ông S, bà L phải được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của ông S, bà L.

- Về hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Năm 2014, UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi toàn bộ diện tích đất nhận giao khoán của gia đình ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị L nhưng đến ngày 10/8/2020 UBND thành phố B mới ban hành Quyết định số 5426/QĐ-UBND để phê duyệt phương án bồi thường cho hộ gia đình ông S, bà L. Do đó, từ thời điểm có Quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Đắk Lắk đến thời điểm phê duyệt phương án bồi

thường của UBND thành phố B thì hộ gia đình ông S, bà L không bị ảnh hưởng về nghề nghiệp mà chỉ bị ảnh hưởng về nghề nghiệp khi UBND thành phố B phê duyệt phương án bồi thường cho gia đình ông S, bà L.

Bên cạnh đó, theo Biên bản xác minh thực trạng lao động nghề nghiệp điều tra tổng diện tích đất sử dụng và Sổ hộ khẩu do người khởi kiện cung cấp, từ thời điểm hộ ông S, bà L nhận khoán đất cho đến khi UBND thành phố B phê duyệt phương án bồi thường thì hộ ông S, bà L gồm 05 thành viên, trong đó chỉ có bà L và ông S làm nông và là người canh tác trên diện tích đất bị thu hồi. Đồng thời, ông S và bà L không phải là cán bộ, công nhân viên của Nông trường đã nghỉ hưu, mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp nên căn cứ khoản 1 Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017), ông S, bà L được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định pháp luật.

- Về chi phí đầu tư vào đất còn lại:

Xét thấy ông S, bà L đã được bồi thường các chi phí theo Bảng tính chi tiết kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất ban hành kèm Quyết định số 5426/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 đã được thực hiện đúng quy định. Mặc dù ông S, bà L sử dụng đất đúng mục đích đã nhận giao khoán, có đầu tư chi phí để cải tạo đất nhưng ông S, bà L không chứng minh được tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất ông bà vẫn chưa thu hồi hết các khoản chi phí bỏ ra để đầu tư, cải tạo đất. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của ông S, bà L.

- Về hỗ trợ khác:

Căn cứ khoản 2 Điều 23 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định:

“Điều 23. Hỗ trợ khác

2. Đối với người đang sử dụng đất nông nghiệp là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất nhưng không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định Luật Đất đai và không được hỗ trợ theo Điểm a, b Khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai mà không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều này thì được hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất, cụ thể như sau:”

Do đó, ông S, bà L đã đủ điều kiện được hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất và hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo điểm a, b khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai nên ông S, bà L không được hỗ trợ khác.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận một phần Ủy ban nhân dân thành phố B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính;

Áp dụng Điều 83; Điều 84; điểm d khoản 1 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 5, 6 Điều 4 Nghị định 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ;

Áp dụng khoản 2 Điều 23 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị L về việc:

- Hủy một phần Quyết định số 5426/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đối với hộ ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị L;

- Hủy Công văn số 35/CV-TTPTQĐ ngày 10/3/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Thanh S;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành lại Quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ, trong đó bổ sung nội dung hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm, ổn định đời sống và sản xuất cho ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị L.

[2] Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị L đối với yêu cầu: Buộc UBND thành phố B bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại và hỗ trợ khác theo loại đất hiện trạng đang sử dụng.

[3] Về án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố B phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị L được hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2022/0001584 ngày 18/4/2023 (do ông Võ Quang H1 nộp thay) tại Cục Thi

hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Y Phi Kbuôr